

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo KT- KT, thiết kế BVTC và dự toán
Công trình: Trường Tiểu học và THCS xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn
Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 06/7/2020 của HĐND huyện Triệu Sơn về việc hỗ trợ xây dựng các công trình cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn huyện;

Căn cứ Quyết định số 6212/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc ban hành cơ chế hỗ trợ xây dựng các công trình cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn huyện;

Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 217/TĐ-KTHT ngày 24/9/2020; Chủ tịch UBND xã Hợp Tiến tại Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 31/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế BVTC và dự toán công trình Trường Tiểu học và THCS xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình: Trường Tiểu học và THCS xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn**
- 2. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học.**
- 3. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.**
- 4. Chủ đầu tư: UBND xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn.**
- 5. Đơn vị khảo sát, thiết kế xây dựng: Công ty cổ phần ALPHA 94.**

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng 12 phòng đảm bảo nhu cầu dạy và học của **Trường liên cấp Tiểu học và THCS xã Hợp Tiến, đảm bảo các tiêu chí Trường chuẩn Quốc gia.**

7. Địa điểm xây dựng: Xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

8. Quy mô, các giải pháp thiết kế chủ yếu công trình.

8.1. Giải pháp kiến trúc:

Công trình có mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 9,3m x 47,65m, gồm 03 tầng; hành lang rộng 2,4m; cầu thang chính rộng 4,2m và cầu thang thoát hiểm rộng 3,3m; chiều cao các tầng nhà 3,6m, chiều cao từ cos nền nhà đến cos đỉnh mái là 13,2m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m.

- Mỗi tầng gồm 4 phòng học, diện tích mỗi phòng 58,8m² và 01 phòng giáo viên diện tích 18,8m²; khu vệ sinh nam, nữ riêng biệt.

- Tường xây gạch không nung 2 lỗ (6,5x10,5x22)cm VXM M50#, trát trong và ngoài VXM M75# d=15; Nền nhà lát gạch ceramic 500x500 ;

- Cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định là cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường, kính dán 2 lớp an toàn dày 6,38 ly; hoa sắt cửa sổ thép vuông đặc 14x14mm, sơn tĩnh điện.

- Mái xây tường thu hồi gạch không nung 2 lỗ (6,5x10,5x22)cm VXM 50#, xà gồ thép U80x40x3; mái lợp tôn liên doanh dày 0,4mm chống nóng.

- Lan can tầng 1, tầng 2, tầng 3 xây gạch không nung 2 lỗ (6,5x10,5x22)cm VXM M50#, trát trong và ngoài VXM M75# d=15; giằng lan can BTCT M200# đá 1x2, tay vịn lan can trát granitô màu hồng;

- Lan can cầu thang bằng song sắt đặc 14x14, sơn tĩnh điện, tay vịn lan can bằng gỗ lim tiết diện 70x60 sơn màu cánh nhạn.

- Bậc cầu thang , bậc tam cấp xây bằng gạch không nung VXM M50#, mặt bậc lát Granitô màu hồng;

- Tường WC ốp gạch men kính 300x600cm cao 2,1m; trần kỹ thuật vệ sinh dùng tấm trần nhựa xương nhôm; nền vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300.

- Công trình được lán sơn trực tiếp 1 nước lót 2 nước phủ.

8.2. Giải pháp kết cấu :

- Phần móng: Móng băng BTCT M250# đá 1x2; móng dưới tường xây gạch không nung đặc vữa XM50#; trên móng có hệ giằng móng BTCT đá 1x2 M250# đổ tại chỗ, tiết diện giằng móng điển hình 220x450mm, 330x200mm, 220x220mm.

- Phần thân: Nhà kết cấu khung sàn chịu lực; Hệ cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 M250# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x550mm, 220x350mm; tiết diện cột điển hình 220x400; 220x220mm. Sàn BTCT đá 1x2 dày 10cm; bản BTCT cầu thang bộ dày 12cm.

8.3. Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Cấp điện: Được lấy từ mạng điện hiện có kéo vào công trình bằng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC 2x25mm². Nguồn điện từ tủ điện tổng đến tủ điện các tầng bằng cáp Cu/PVC 2x10mm²; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x1,5mm², 2x2,5mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen nhựa cứng đi ngầm trong tường và trần.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép ϕ 16 dài 1,5m, dây dẫn sét thép ϕ 10. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m, chôn sâu cách mặt đất 0,8m, dây tiếp địa thép ϕ 12.

8.4. Cấp thoát nước:

- Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước của khu vực và được bơm lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh. Ống cấp nước sử dụng các ống PPR.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phễu, sàn, lavabo, được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

- Nước mưa trên mái được thu về sê nô xung quanh mái vào các ống đứng thoát nước PVC D110 và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

8.5. Phòng cháy, chữa cháy trong nhà:

Hệ thống phòng cháy chữa cháy trong nhà gồm: 06 hộp đựng bình chữa cháy; mỗi hộp có 02 bình chữa cháy MFZ4 và 01 bình CO2MT3; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy được đặt tại vị trí cầu thang và hành lang, mỗi tầng lắp đặt 2 hộp bình chữa cháy.

9. Giá trị dự toán và nguồn vốn.

9.1. Giá trị dự toán : 7.991.376.000đ.

(Bảy tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	6.869.240.000đ;
- Chi phí QLDA:	204.953.143đ;
- Chi phí TVĐTXD:	662.348.248đ;
- Chi phí khác:	98.140.490đ;
- Chi phí dự phòng 2%:	156.693.638đ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

9.2. Nguồn vốn đầu tư: Vốn hỗ trợ từ ngân sách huyện theo Quyết định số 6212/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND huyện Triệu Sơn, ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

10. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

11. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây Dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và PTNN; Chủ tịch UBND xã Hợp Tiến; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

CÔNG TRÌNH: TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS XÃ HỢP TIẾN, HUYỆN TRIỆU SƠN

HẠNG MỤC: NHÀ LỚP HỌC 3 TẦNG 12 PHÒNG

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

ĐVT: VNĐ

TT	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT(10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	6.244.763.636	624.476.364	6.869.240.000
1	Phần móng		948.262.727	94.826.273	1.043.089.000
2	Phần thân		5.296.500.909	529.650.091	5.826.151.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	204.953.143		204.953.143
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	602.134.771	60.213.477	662.348.248
1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình		70.080.909	7.008.091	77.089.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		268.212.598	26.821.260	295.033.858
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán		31.723.399	3.172.340	34.895.739
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		26.977.379	2.697.738	29.675.117
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng		205.140.485	20.514.049	225.654.534
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	91.522.005	6.618.485	98.140.490
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT		759.183		759.183
2	Bảo hiểm công trình		4.995.811	499.581	5.495.392
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		6.244.764		6.244.764
4	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		18.333.208		18.333.208
5	Chi phí kiểm toán		61.189.040	6.118.904	67.307.944
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	142.867.471	13.826.167	156.693.638
1	Dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng		142.867.471	13.826.167	156.693.638
	TỔNG CỘNG		7.286.241.026	705.134.492	7.991.375.518
	LÀM TRÒN				7.991.376.000

(Bảy tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)